

Số: 124 /QĐ-BVKVĐL

Đắk Pék, ngày 07 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Khung chương trình, nội dung thực hành khám bệnh, chữa bệnh đối với chức danh bác sỹ với phạm vi hành nghề y khoa

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC ĐẮK GLEI

Căn cứ Quyết định số 490/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi thành lập 19 Bệnh viện Đa khoa khu vực trên cơ sở tổ chức lại Trung tâm Y tế thuộc Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 711/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Đa khoa khu vực Đắk Glei;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 111/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe;

Căn cứ Thông tư số 21/2020/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn thực hành để cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đa khoa đối với bác sỹ đa khoa;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp - Điều dưỡng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Khung chương trình, nội dung thực hành khám bệnh, chữa bệnh đối với chức danh bác sỹ với phạm vi hành nghề y khoa tại Bệnh viện Đa khoa khu vực Đắk Glei.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 42/QĐ-BVKVĐL ngày 12/8/2026.

Điều 3. Các phòng chức năng, các khoa chuyên môn thuộc Bệnh viện Đa khoa khu vực Đắk Glei và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo BVĐKKV Đắk Glei;
- Trang thông tin điện tử đơn vị;
- Lưu: VT, KHTH-ĐD.



Nguyễn Minh Thành

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NGÃI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA
KHU VỰC ĐẮK GLEI



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH, NỘI DUNG THỰC HÀNH KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CHỨC DANH BÁC SỸ VỚI PHẠM VI HÀNH NGHỀ Y KHOA

(kèm theo Quyết định số 124/QĐ-BVKVĐL ngày 07 tháng 10 năm 2026
của Giám đốc Bệnh viện đa khoa khu vực Đắk Glei)

I. CƠ SỞ THỰC HIỆN

1. Cơ sở pháp lý

- Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;
- Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;
- Nghị định số 111/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe;
- Thông tư số 21/2020/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn thực hành để cấp chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đa khoa đối với bác sỹ đa khoa;
- Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

2. Cơ sở thực tiễn

- Bệnh viện Đa khoa khu vực Đắk Glei là đơn vị sự nghiệp hạng III, có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức theo Quyết định số 487/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt Đề án giải thể và tổ chức lại Trung tâm Y tế thuộc Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi; Quyết định số 490/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi thành lập 19 Bệnh viện Đa khoa khu vực trên cơ sở tổ chức lại Trung tâm Y tế thuộc Sở Y tế tỉnh Quảng Ngãi, trong đó có các khoa chuyên môn:

- + Khoa Khám bệnh - Cấp cứu - Hồi sức tích cực và Chống độc - Liên chuyên khoa.
- + Khoa Nội tổng hợp - Nhi - Dinh dưỡng - Truyền nhiễm.
- + Khoa Ngoại - Phụ sản.
- + Khoa Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng.
- + Khoa Cận lâm sàng - Kiểm soát nhiễm khuẩn.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hành: Bệnh viện Đa khoa khu vực Đắk Glei cơ bản đáp ứng đầy đủ các trang thiết bị phục vụ cho công tác

thực hành khám bệnh, chữa bệnh.

- Nguồn nhân lực hướng dẫn thực hành: 18 bác sỹ (02 bác sỹ chuyên khoa cấp II, 07 bác sỹ chuyên khoa cấp I (01 bác sỹ chuyên khoa Nội tổng quát, 01 bác sỹ chuyên khoa Nhi, 01 bác sỹ chuyên khoa Phụ sản, 01 bác sỹ chuyên khoa Ngoại, 01 bác sỹ chuyên khoa Truyền nhiễm, 01 bác sỹ chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh, 01 bác sỹ chuyên khoa Bác sỹ gia đình); 02 bác sỹ đa khoa định hướng sản phụ khoa; 01 bác sỹ đa khoa định hướng tai mũi họng; 04 bác sỹ đa khoa định hướng phục hồi chức năng; 02 bác sỹ đa khoa).

- Danh mục kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh của người hành nghề là bác sỹ có phạm vi có phạm vi hoạt động chuyên môn “khám bệnh, chữa bệnh đa khoa”.

STT	Số thứ tự theo Thông tư số 43/2013/TT- BYT và Thông tư số 21/2017/TT- BYT*	Danh mục kỹ thuật
		HỆ THẦN KINH
1	3.2457	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm
2	3.137	Xử trí tăng áp lực nội sọ
		HỆ TUẦN HOÀN
3	2.85	Điện tim thường
4	2.113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp
5	21.13	Nghiệm pháp dây thắt
6	3.180	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
7	6.69	Xử trí hạ huyết áp tư thế
8	3.203	Cầm máu (vết thương chảy máu)
9	9.6	Cấp cứu cao huyết áp
10	9.8	Cấp cứu ngừng tim
11	9.10	Cấp cứu tụt huyết áp
12	3.51	Ép tim ngoài lồng ngực
13	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường
14	3.1411	Kỹ thuật cấp cứu tụt huyết áp
15	3.1402	Kỹ thuật theo dõi huyết áp động mạch không xâm lấn bằng máy
16	3.47	Theo dõi điện tim liên tục tại giường
		HỆ HÔ HẤP
17	3.102	Chăm sóc lỗ mở khí quản
18	1.75	Chăm sóc ống nội khí quản
19	3.77	Đặt ống nội khí quản
20	9.120	Hút nội khí quản hoặc hút mỡ khí quản
21	9.123	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng
22	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản
23	3.2330	Kỹ thuật dẫn lưu tư thế điều trị giãn phế quản, áp xe phổi
24	2.28	Kỹ thuật ho có điều khiển
25	2.30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương

STT	Số thứ tự theo Thông tư số 43/2013/TT- BYT và Thông tư số 21/2017/TT- BYT*	Danh mục kỹ thuật
26	2.29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
27	2.31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
28	1.74	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở
29		Mở màng giáp nhân cấp cứu
30	15.221	Sơ cứu bong đường hô hấp
31	3.2189	Sơ cứu bong kỳ đầu đường hô hấp
32	3.101	Thay canuyn mở khí quản
33	3.107	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
34	9.7	Cấp cứu ngừng thở
35	9.183	Thở oxy gọng kính
36	9.184	Thở oxy qua mặt nạ
37	3.105	Thổi ngạt
		HỆ TIÊU HOÁ
38	2.241	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)
39	3.172	Cho ăn qua ống thông dạ dày
40	1.224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)
41	1.216	Đặt ống thông dạ dày
42	1.223	Đặt ống thông hậu môn
43	3.178	Đặt sonde hậu môn
44	2.215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
45	3.1384	Kỹ thuật phòng và điều trị trào ngược dịch dạ dày
46	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu
47	1.219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín
48	1.222	Thụt giữ
49	2.221	Thụt tháo
50	2.337	Thụt thuốc qua đường hậu môn
51	2.244	Đặt ống sonde dạ dày
52	1.240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu
53	3.3399	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản
		HỆ TIẾT NIỆU
54	3.161	Chọc hút nước tiểu trên xương mu
55	10.359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần
56	3.3533	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang
57	1.160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang
58	2.233	Rửa bàng quang
59	1.164	Thông bàng quang
60	3.133	Thông tiểu
61	2.167	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần
62	1.246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ
63	3.1390	Kỹ thuật săn sóc theo dõi ống thông tiểu
64	9.150	Săn sóc theo dõi ống thông tiểu
		HỆ NỘI TIẾT
65	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
66	7.234	Cắt móng chân, chăm sóc móng trên người bệnh đái tháo

STT	Số thứ tự theo Thông tư số 43/2013/TT- BYT và Thông tư số 21/2017/TT- BYT*	Danh mục kỹ thuật
		đường
67	7.239	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
68	7.241	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
		HỆ CƠ XƯƠNG
69	10.164	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
70	16.300	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt
71	1.157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
72	1.276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
73	1.277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng
74	3.151	Điều trị giãn cơ trong cấp cứu
75	3.2069	Nắn sai khớp thái dương hàm
76	3.2072	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm
77	3.3840	Nắn, bó bột gãy xương đòn
78	13.202	Cố định tạm thời gãy xương sơ sinh
79	3.3817	Chích áp xe phần mềm lớn
80	16.301	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt
81	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ
82	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm
83	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm
84	3.3903	Phẫu thuật viêm tấy phần mềm ở cơ quan vận động
85	3.4246	Tháo bột các loại
86	10.1032	Nẹp bột các loại, không nắn
		MẮT
87	14.212	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
88	3.207	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê
89	14.260	Đo thị lực
90	3.1707	Khám mắt
91	14.171	Khâu da mi đơn giản
92	14.210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
93	14.215	Rạch áp xe mi
94	14.208	Thay băng vô khuẩn
95	14.174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt
		TAI
96	15.57	Chích nhọt ống tai ngoài
97	15.56	Chọc hút dịch vành tai
98	3.2184	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản
99	3.2117	Lấy dị vật tai
100	15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài
		MŨI , MIỆNG, HỌNG
101	15.142	Cầm máu mũi bằng Merocel
102	3.1960	Chích áp xe lợi
103	3.1958	Chích Apxe lợi trẻ em
104	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu
105	3.1957	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em

STT	Số thứ tự theo Thông tư số 43/2013/TT- BYT và Thông tư số 21/2017/TT- BYT*	Danh mục kỹ thuật
106	3.1926	Điều trị viêm lợi do mọc răng
107	3.2075	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp
108	3.1959	Điều trị viêm lợi trẻ em
109	3.1927	Điều trị viêm quanh thân răng cấp
110	2.150	Hút đờm hầu họng
111	15.147	Hút rửa mũi, xoang sau mũi
112	15.222	Khí dung mũi họng
113	12.164	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm
114	15.212	Lấy dị vật họng miệng
115	15.141	Nhét bắc mũi trước
116	3.1955	Nhổ răng sữa
117	15.146	Rút meche, rút merocel hốc mũi
		CƠ QUAN SINH DỤC NAM
118	3.3603	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài
119	10.411	Cắt hẹp bao quy đầu
120	3.3608	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn
121	13.164	Khám nam khoa
122	3.3600	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu
		CƠ QUAN SINH DỤC NỮ
123	12.309	Bóc nang tuyến Bartholin
124	3.2258	Chích áp xe tuyến Bartholin
125	3.3406	Chích áp xe tầng sinh môn
126	3.3407	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn đơn giản
127	13.30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo
128	13.53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung
129	13.165	Khám phụ khoa
130	13.167	Làm thuốc âm đạo
		SẢN KHOA - SƠ SINH
131	13.21	Nghiệm pháp lọt ngôi chỏm
132	13.23	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa
133	13.33	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm
134	13.34	Cắt và khâu tầng sinh môn
135	13.35	Xử trí tích cực giai đoạn 3 cuộc chuyển dạ đẻ
136	13.36	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau
137	13.37	Kiểm soát tử cung
138	13.40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
139	13.41	Khám thai
140	13.196	Khám sơ sinh
141	13.197	Chăm sóc rốn sơ sinh
142	13.38	Bóc rau nhân tạo
		DA VÀ LỚP BAO PHỦ
143	3.3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu
144	5.3	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm

STT	Số thứ tự theo Thông tư số 43/2013/TT- BYT và Thông tư số 21/2017/TT- BYT*	Danh mục kỹ thuật
145	11.12	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da
146	3.3005	Tiêm nội sẹo, nội thương tổn
147	3.1703	Cắt chỉ khâu da
148	3.3823	Cắt hoại tử tiếp tuyến từ dưới 10% diện tích cơ thể
149	11.77	Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng
150	3.1515	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu.
		ĐIỆN QUANG
151	2.314	Siêu âm ổ bụng
		DANH MỤC KỸ THUẬT KHÁC
152	1.275	Băng bó vết thương
153	1.269	Băng ép bất động sơ cứu rạn cần
154	1.65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ
155	1.245	Cân người bệnh tại giường bằng cân treo hay cân điện tử
156	15.302	Cắt chỉ sau phẫu thuật
157	3.3821	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản
158	12.92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm
159	9.11	Chăm sóc bệnh nhân đã tử vong
160	1.305	Chăm sóc bệnh nhân thở máy
161	15.304	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
162	3.3910	Chích hạch viêm mủ
163	3.3032	Chích rạch áp xe lớn, dẫn lưu
164	3.3031	Chích rạch áp xe nhỏ
165	3.2356	Chọc hút áp xe thành bụng
166	3.2261	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ
167	11.89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng
168	3.1468	Dự phòng tắc tĩnh mạch sau phẫu thuật, sau chấn thương
169	1.45	Dùng thuốc chống đông
170	1.271	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc
172	1.270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
173	3.1448	Giảm đau bằng thuốc cho người bệnh sau phẫu thuật, sau chấn thương
174	3.134	Hồi sức chống sốc
175	3.4214	Hướng dẫn sử dụng bình xịt định liều
176		Khám bệnh
177	11.16	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu
178	3.187	Kiểm soát đau trong cấp cứu
179	11.178	Kỹ thuật bơm rửa liên tục trong điều trị vết thương mạn tính phức tạp
180	3.1409	Kỹ thuật truyền dịch trong sốc
181	3.1410	Kỹ thuật truyền máu trong sốc
182	1.251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim

STT	Số thứ tự theo Thông tư số 43/2013/TT- BYT và Thông tư số 21/2017/TT- BYT*	Danh mục kỹ thuật
		qua da)
183	2.163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN
184	3.192	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng
185	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)
186	3.1510	Thay băng điều trị bỏng nông, dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em.
187	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
188	11.116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
189	15.303	Thay băng vết mổ
190	3.3911	Thay băng, cắt chỉ
200	3.87	Theo dõi độ bão hòa ô xy (SPO2)
201	9.168	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy
202	9.176	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui
203	3.2389	Tiêm bắp thịt
204	3.2388	Tiêm dưới da
205	3.2387	Tiêm trong da
206	3.210	Tiêm truyền thuốc
207	9.194	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS
208	3.1405	Truyền dịch thường quy
209	9.196	Truyền dịch trong sốc
210	1.252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch ≤ 8 giờ
211	9.200	Vận chuyển bệnh nhân nặng ngoại viện
212	9.201	Vận chuyển bệnh nhân nặng nội viện
213	3.204	Vận chuyển người bệnh an toàn
214	1.278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu
215	1.279	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng
216	9.204	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiêu phẫu hoặc buồng bệnh
217	11.80	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng

II. ĐỐI TƯỢNG THỰC HÀNH VÀ NGƯỜI HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH

1. Đối tượng thực hành

Đủ các điều kiện sau

- Có văn bằng tốt nghiệp chương trình đào tạo bác sỹ y khoa.
- Chưa được cấp giấy phép hành nghề khám bệnh, chữa bệnh.
- Có nhu cầu tham gia thực hành.

2. Người hướng dẫn thực hành

Đủ điều kiện quy định tại Điều 7 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP:

2.1. Phân công người hướng dẫn thực hành:

- Việc phân công người hướng dẫn thực hành theo *Mẫu 06 Phụ lục I* ban hành kèm theo Nghị định số 96/2023/NĐ-CP.

- 01 người hướng dẫn thực hành chỉ được hướng dẫn tối đa 05 người thực hành trong cùng một thời điểm.

2.2. Điều kiện đối với người hướng dẫn thực hành

- Có giấy phép hành nghề với chức danh, phạm vi hành nghề phù hợp với nội dung, đối tượng được hướng dẫn thực hành.

- Có trình độ đào tạo tương đương hoặc cao hơn người thực hành.

- Có thời gian hành nghề khám bệnh, chữa bệnh liên tục từ 03 năm trở lên.

III. NHIỆM VỤ CỦA CÁC KHOA LÂM SÀNG VÀ NGƯỜI HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH

1. Khoa lâm sàng

- Hướng dẫn nội quy của khoa vào ngày đầu tiên khi người thực hành đến khoa.

- Phân công bác sỹ hướng dẫn thực hành theo quyết định của Giám đốc Bệnh viện.

- Phân trực cho người thực hành: Theo lịch trực của bác sỹ được phân công hướng dẫn thực hành.

- Quản lý người thực hành trong giờ thực hành, chấm trực hàng ngày, hướng dẫn, giám sát người thực hành.

- Xây dựng kế hoạch và nội dung hướng dẫn thực hành cho người thực hành.

2. Người hướng dẫn thực hành

- Tuân thủ sự phân công hướng dẫn thực hành của đơn vị.

- Bảo đảm an toàn cho người bệnh trong quá trình hướng dẫn thực hành.

- Chịu trách nhiệm trong trường hợp người thực hành gây sai sót chuyên môn trong quá trình thực hành, gây ảnh hưởng đến sức khỏe người bệnh do lỗi của người hướng dẫn thực hành.

- Trong trường hợp vượt quá khả năng chuyên môn, người hướng dẫn thực hành được từ chối hướng dẫn thực hành và phải báo cáo người đứng đầu cơ sở hướng dẫn thực hành.

- Theo dõi, đánh giá và nhận xét về kết quả thực hành của người thực hành theo nội dung đã được phân công và chịu trách nhiệm về nội dung nhận xét của mình.

3. Nhiệm vụ của người thực hành

- Tuân thủ nội quy, quy chế chuyên môn của Bệnh viện và khoa thực hành.

- Bảo đảm thời gian thực hành, chủ động tích cực học tập, thực hiện đúng quy trình kỹ thuật chuyên môn.

- Bảo đảm an toàn cho người bệnh trong quá trình thực hành, giữ bí mật thông tin của người bệnh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong quá trình thực hành.

- Thực hiện các nghĩa vụ ghi trong Hợp đồng thực hành khám bệnh, chữa bệnh. Nộp đầy đủ chi phí thực hành khám bệnh, chữa bệnh theo thỏa thuận trong Hợp đồng thực hành khám bệnh, chữa bệnh với cơ sở hướng dẫn thực hành.

- Người thực hành không được ký đơn thuốc, ký tên trong hồ sơ bệnh án điều trị. Không được tự ý thực hiện các thủ thuật, kỹ thuật khi chưa được người hướng dẫn thực hành cho phép.

- Viết báo cáo kết quả quá trình thực hành, xác nhận của người hướng dẫn thực hành trước khi kết thúc thời gian thực hành tại khoa.

- Mỗi học viên phải chuẩn bị 01 quyển sổ theo mẫu, ghi chép đầy đủ nhật ký giảng dạy, kiến thức lâm sàng.

IV. THỜI GIAN: 12 tháng.

V. LỊCH THỰC HÀNH

Thời gian	Khoa lâm sàng thực hành	Nội dung
3 tháng	Khoa Khám bệnh - Cấp cứu - Hồi sức tích cực và Chống độc - Liên chuyên khoa.	Thực hành hành nghề khám, chữa bệnh hồi sức cấp cứu
5 tháng	Khoa Nội tổng hợp - Nhi - Dinh dưỡng - Truyền nhiễm	Thực hành hành nghề khám, chữa bệnh nội, nhi, truyền nhiễm
4 tháng	Khoa Ngoại - Phụ sản	Thực hành hành nghề khám, chữa bệnh ngoại, sản

Trong quá trình thực hành kỹ thuật chuyên môn, người thực hành được lồng ghép các buổi tập huấn các quy định pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh; quy chế bệnh viện; an toàn người bệnh; kỹ năng giao tiếp và ứng xử của người hành nghề khám, chữa bệnh, cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Thời gian	Số tiết
1	Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023.	4 buổi	16 tiết
2	Quy chế bệnh viện, quy chế chuyên môn (Quyết định số 1895/1997/QĐ-BYT ngày 19/9/1997)	4 buổi	16 tiết
3	Quy tắc ứng xử của công chức, viên chức, người lao động làm việc tại các cơ sở y tế (Thông tư số	4 buổi	16 tiết

STT	Nội dung	Thời gian	Số tiết
	07/2014/TT-BYT ngày 25/02/2014)		
4	An toàn người bệnh (<i>Quyết định số 56/QĐ-K2ĐT ngày 16/5/2014 về việc ban hành chương trình và tài liệu đào tạo “An toàn người bệnh”</i>)	4 buổi	16 tiết
5	Kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện	2 buổi	8 tiết

VI. NỘI DUNG THỰC HÀNH VÀ CHỈ TIÊU THỰC HÀNH

1. Tham gia tiếp nhận, khám bệnh, chẩn đoán, điều trị và làm bệnh án bệnh nhân mắc các bệnh lý theo từng chuyên khoa thường gặp

STT	Bệnh lý chuyên khoa thường gặp	Số ca bệnh tối thiểu	Ghi chú
I - Hồi sức cấp cứu			
1	Ngừng tuần hoàn - hô hấp	1	
2	Sốc/trụy mạch	1	
3	Phản vệ	3	
4	Ngộ độc cấp, tự độc	1	
5	Đột quỵ não	1	
6	Nhồi máu cơ tim cấp	1	
7	Xuất huyết tiêu hóa cao	2	
8	Viêm tụy cấp	1	
9	Tăng huyết áp kịch phát	2	
10	Phù phổi cấp	1	
11	Dị vật đường thở	1	
12	Con hen phế quản nặng	1	
13	Đột cấp bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính mức độ nặng	1	
II - Nội khoa			
14	Kỹ năng khám, đánh giá phân loại bệnh nội khoa		
15	Đột cấp bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính	2	
16	Viêm phổi	3	
17	Viêm phế quản cấp	3	
18	Hen phế quản	2	
19	Viêm khớp	3	
20	Thoái hóa cột sống	3	

STT	Bệnh lý chuyên khoa thường gặp	Số ca bệnh tối thiểu	Ghi chú
21	Viêm dây thần kinh tọa	2	
22	Viêm dạ dày cấp	2	
23	Con đau thắt ngực	2	
24	Tăng huyết áp	3	
25	Gout	2	
26	Rối loạn lipid máu	2	
27	Đái tháo đường	3	
28	Bệnh lý hệ tiết niệu: Viêm thận cấp, Viêm cầu thận cấp, hội chứng thận hư, nhiễm trùng tiết niệu	2	
III - Truyền nhiễm			
29	Lao phổi	2	
30	Lỵ amip, lỵ trực trùng.	3	
31	Sốt xuất huyết, sốt mò, sốt rét, sốt siêu vi	2	
32	Viêm não, viêm màng não	1	
33	Thủy đậu, sởi, quai bị, Tay-chân-miệng, bạch hầu	1	
34	Tiêu chảy nhiễm khuẩn	3	
IV - Ngoại khoa			
35	Kỹ năng khám, đánh giá phân loại bệnh ngoại khoa.		
36	Viêm ruột thừa	2	
37	Lồng ruột, tắc ruột	2	
38	Sỏi mật, sỏi thận.	2	
39	Thoát vị bẹn	3	
40	Trĩ	2	
41	Vết thương phần mềm	2	
42	Chấn thương (bụng, ngực)	1	
43	Gãy xương kín, hở.	2	
44	Bỏng	1	
45	Điều trị, chăm sóc bệnh nhân sau phẫu thuật	2	
V - Sản phụ khoa			

STT	Bệnh lý chuyên khoa thường gặp	Số ca bệnh tối thiểu	Ghi chú
46	Khám, chẩn đoán, tư vấn thai nghén trong 3 tháng đầu thai kỳ	2	
47	Khám, chẩn đoán, tư vấn thai nghén trong 3 tháng giữa và 3 tháng cuối	2	
48	Theo dõi, đánh giá chuyển dạ đẻ thường	2	
49	Theo dõi, đánh giá chuyển dạ bệnh lý	1	
50	Khám, sơ cứu chảy máu sản khoa trong 3 tháng đầu và 3 tháng cuối của thai nghén	2	
50	Phát hiện và xử trí các nguy cơ trong chuyển dạ	3	
52	Thai ngoài tử cung	2	
53	Các tổn thương vú	2	
54	Khám, điều trị, tư vấn các bệnh lây qua đường quan hệ tình dục	2	
VI - Nhi			
55	Suy hô hấp sơ sinh	1	
56	Vàng da sơ sinh	3	
57	Nhiễm trùng sơ sinh	1	
58	Suy dinh dưỡng trẻ em	1	
59	Viêm phổi do vi khuẩn ở trẻ em	3	
60	Viêm tiểu phế quản cấp	2	
61	Tiêu chảy cấp	3	
62	Nhiễm ký sinh trùng đường ruột	1	
63	Hen phế quản trẻ em	1	
64	Đau bụng chức năng	2	
65	Sốt cao co giật	2	
VII - Tai mũi họng - Mắt - Răng hàm mặt			
66	Viêm amydal	5	
67	Viêm tai giữa	5	
68	Viêm mũi xoang	5	
69	Viêm họng, viêm mũi	5	
70	Bệnh sâu răng - viêm tuỷ răng	3	
71	Viêm lợi	5	
72	Vết thương vùng hàm mặt	2	

STT	Bệnh lý chuyên khoa thường gặp	Số ca bệnh tối thiểu	Ghi chú
73	Vết thương mi - Chấn thương mắt	1	
74	Đục thủy tinh thể	2	
	Tổng	153	

2. Thực hiện các kỹ thuật chuyên khoa cơ bản

STT	Tên kỹ thuật	Số lần	Mức độ đạt	
			Phụ	Tự làm
I - Hồi sức cấp cứu				
1	Cấp cứu ngừng tuần hoàn - hô hấp	2	X	
2	Đặt nội khí quản	1	X	
II - Ngoại khoa				
3	Khâu vết thương phần mềm	7		X
4	Thăm trực tràng	2		X
5	Chích, rạch áp xe	2	X	
III - Sản phụ khoa				
6	Cắt khâu tầng sinh môn	4		X
7	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	2		X
8	Tư vấn nuôi con bằng sữa mẹ	3		X
9	Tư vấn các biện pháp tránh thai	3		X
10	Tư vấn quản lý thai nghén	3		X
IV - Nhi - Sơ Sinh				
11	Chiếu đèn điều trị vàng da	2		X
12	Xử trí bệnh nhân co giật	2	X	
13	Khí dung thuốc cấp cứu	2		X
V - Tai mũi họng - Mắt - Răng hàm mặt				
14	Lấy dị vật mũi	1		X
15	Lấy dị vật tai	1		X
16	Nhét bắc mũi trước	1		X
17	Nhét bắc mũi sau	1		X
18	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt	1	X	

19	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng mi mắt	1	X	
----	--	---	---	--

3. Tiêu chí đánh giá

- Ý thức học tập và sự chuyên cần: Người thực hành cần tham dự đầy đủ thời gian thực hành theo quy định và tham gia tích cực trong quá trình thực hành. Có ý thức tổ chức kỷ luật tốt, chấp hành nội quy thực hành.

- Kiểm tra kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp gồm kiểm tra lý thuyết tổng hợp, thực hành quy trình.

VII. TỔ CHỨC KIỂM TRA

Lý thuyết và thực hành: Tại các khoa lâm sàng thuộc Bệnh viện.

VIII. ĐÁNH GIÁ VÀ CẤP GIẤY XÁC NHẬN THỰC HÀNH

1. Đánh giá của người hướng dẫn thực hành

Đánh giá việc thực hiện các kỹ năng trong khám bệnh, chữa bệnh, thủ thuật; Trình bày thực hành; Tỷ lệ tai biến sau thủ thuật (0%). Người thực hành đạt sẽ được người hướng dẫn thực hành xác nhận bằng phiếu nhận xét quá trình thực hành khám bệnh, chữa bệnh (*Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2020/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế*)

2. Xác nhận thực hành của đơn vị

Người thực hành được cấp giấy xác nhận thực hành của đơn vị khi đáp ứng đủ 2 điều kiện:

- Phiếu đánh giá của người hướng dẫn thực hành tại tất cả các khoa thực hành đạt loại tốt.

- Giấy xác nhận hoàn thành quá trình thực hành theo Mẫu số 7 Phụ lục I Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

IX. CHI PHÍ HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH

1. Phòng Tổ chức Hành chính - Tài chính Kế toán lập dự toán, tính chi phí thực hành theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ chi phí để hướng dẫn thực hành.

2. Việc hạch toán, thanh quyết toán phải được thực hiện theo các quy định của pháp luật./.